

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HOÁ

- BIỂU 1:** Phí chính áp dụng cho một số mặt hàng xuất nhập khẩu chủ lực.
- BIỂU 2:** Phí chính áp dụng cho một số mặt hàng xuất nhập khẩu không đóng trong container.
- BIỂU 3:** Biểu phí một số mặt hàng đóng trong container.
- BIỂU 4:** Phụ phí bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu và hàng hóa vận chuyển khác.
- BIỂU 5:** Biểu phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ VIỆT NAM và quá cảnh sang một số nước lân cận.
- BIỂU 6:** Biểu phí áp dụng cho mặt hàng xá.
- BIỂU 7:** Biểu phí tối thiểu.

BIỂU 1: PHÍ CHÍNH ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT NHẬP KHẨU CHỦ LỰC

STT	MẶT HÀNG	ĐÓNG GÓI	TỶ LỆ PHÍ THEO ĐIỀU KIỆN (%)		
			Điều kiện "A"	Điều kiện "B"	Điều kiện "C"
01	GẠO (Loại trừ ẩm mốc, thối do hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)	– Gạo đóng bao xuất đi Iraq, Châu phi (Khấu trừ: 0.3-0.4%/STBH)	0.3-0.4	0.15	0.05
		– Gạo đóng bao xuất đi các nước còn lại (Khấu trừ: 0.2-0.3%/STBH)	0.3	0.15	0.05
		– Gạo đóng bao xếp trong container.	0.12	0.08	0.05
02	ĐƯỜNG	– Đường đóng bao xếp trong hầm hàng (Khấu trừ: 0.2-0.3%/STBH)	0.3	0.12	0.05
		– Đường đóng bao để trong container	0.12	0.08	0.05
03	LÚA MÌ (Loại trừ ẩm mốc, thối do hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên)	– Lúa mì đóng bao (Khấu trừ: 0.2-0.3%/STBH)	0.25	0.12	0.05
		– Lúa mì đóng bao để trong container	0.12	0.10	0.05
		– Lúa mì chở xá trong container	0.15	0.10	0.05
04	PHÂN BÓN	– Phân bón đóng bao xếp trong hầm hàng (Khấu trừ: 0.2%/STBH)	0.3	0.10	0.05
		– Phân bón đóng bao để trong container	0.12	0.08	0.05
05	SẮT THÉP Loại trừ rỉ sét, oxi hoá, biến màu tự nhiên.	– Sắt thép (cuộn, lá, hình)	0.2	0.1	0.05
		– Sắt thép (phôi, thanh, tấm)	0.15	0.09	0.05
		– Sắt, thép phế liệu chỉ BH theo điều kiện C.	x	x	0.05
06	XĂNG, DẦU, HÓA CHẤT, DẦU NHỜN, DẦU GỐC, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, LPG (GAS hoá lỏng)	– Xăng, dầu, hóa chất, dầu nhờn, dầu gốc, nhựa đường lỏng chở rời bằng tàu chuyên dụng (Tanker) – LPG (Gas hoá lỏng) chở bằng tàu chuyên dụng (LPG Tanker)	Điều khoản bảo hiểm dầu chở rời (Institute Bulk Oil Clauses), tỷ lệ phí tối thiểu: 0.06%. Nếu mua thêm 01 rùi ro phụ (nhiễm bẩn, hoặc thiếu hụt..) tỷ lệ phí :0.1-0.15% (với rùi ro thiếu hụt MKT tối thiểu 0.5-0.8%/STBH) và phải xin ý kiến Tổng công ty trước khi chào phí. Riêng Gas không mở rộng rùi ro phụ.		

		– Các mặt hàng trên đóng trong phuy hoặc ISO tank	0.22%	0.1%	0.05%
07	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	Máy móc, thiết bị thông thường để trong hầm hàng. – Dây chuyền máy móc, thiết bị có giá trị cao để trong container	0.18%	0.1%	0.05%
			0.12%	0.08%	0.05%
08	DẦU MỠ ĐỘNG THỰC VẬT	– Dầu mỡ động thực vật đóng phuy – Dầu mỡ động thực vật đóng phuy-đóng container	0.2%	0.1%	0.05%
			0.12%	0.08%	0.05%
09	XI MĂNG BAO, CLINKER RỜI	– Xi măng đóng bao 50kg/bao (Mức khấu trừ 0.2-0.3%/STBH) – Clinker rời	0.3%	0.12%	0.05%
					0.05%

BIỂU 2: PHÍ CHÍNH ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ MẶT HÀNG KHÁC XUẤT NHẬP KHẨU KHÔNG ĐÓNG TRONG CONTAINER

1. Bảo hiểm theo điều kiện “C”, tỷ lệ phí 0.06%
2. Bảo hiểm theo điều kiện “B”, tỷ lệ phí 0.12%
3. Bảo hiểm theo điều kiện “A”, tỷ lệ phí theo biểu sau đây:

STT	NHÓM MẶT HÀNG	TỶ LỆ PHÍ (%)	GHI CHÚ
I	NÔNG SẢN THỰC PHẨM		
1	Malt (mạch nha)	0.25-0.3	
2	Các loại hạt có dầu (lạc, cà phê, ca cao, hạt bông, hạt rau, vừng, thầu dầu, điều, bí ngô, hạt tiêu) và các loại hạt đậu khô.	0.3	Loại trừ thối, mốc, nảy mầm do hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên (MKT: 0.2-0.3%/STBH)
3	Tinh bột gạo, ngô, sắn, nghệ và tỏi	0.3	Loại trừ nấm, thối, mốc do hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên
4	Sắn lát	0.25	Loại trừ nấm, thối, mốc do hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên
5	Mì ăn liền, bánh tráng, bánh phồng tôm và các loại tương tự	0.25	Loại trừ nấm, mốc do hấp hơi, thiệt hại đối với nhãn mác.
6	Bột ngọt	0.25	
7	Chè đóng bao	0.25	Loại trừ nấm, ẩm, mốc do hấp hơi tự nhiên, mất mùi
8	Muối ăn, muối công nghiệp	0.2	Loại trừ thiệt hại do chảy nước, trừ khi tiếp xúc trực tiếp với nước biển
9	Cám gạo đóng bao	0.3	Loại trừ vón cục, đóng bánh.
10	Thuốc lá, vật liệu sx thuốc lá	0.4	Loại trừ nấm, mốc, ươn do hấp hơi, mất mùi
11	Rượu bia, nước giải khát	0.25	Loại trừ thiệt hại đối với nhãn mác.
12	Sữa bột đóng bao	0.18	Loại trừ vón cục, đóng bánh.
II	RAU QUẢ		
1	Rau quả tươi, khoai tây, hành tây, chuối, dưa đóng trong container lạnh (Điều khoản thực phẩm đông lạnh – Frozen	0.15	

	food)		
2	Rau quả đóng hộp	0.3	
3	Chanh muối khô, vải khô, long nhãn	0.25	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
4	Ớt khô, bột ớt khô	0.25	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
5	Tỏi, hành khô	0.2	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
III	KHOÁNG SẢN		
1	Than đá chờ rời	0.07	Institute Coal Clauses 1.10.82
2	Các loại quặng, khoáng sản chờ rời	0.15	Nếu mua ĐK khác hoặc mua thiếu hụt trọng lượng theo món nước, báo cáo Tcty quyết định ĐKBH, MKT và mức phí
3	Đá khối, đá xây dựng	0.15	Nếu mua ĐK khác hoặc mua thiếu hụt trọng lượng theo món nước, báo cáo Tcty quyết định ĐKBH, MKT và mức phí
IV	MÁY MÓC THIẾT BỊ		
1	Máy móc, thiết bị các loại	0.18	
2	Phụ tùng máy các loại	0.18	
3	Xe cơ giới các loại	0.18	Loại trừ xước sơn, vỡ kính, đèn, mất cặp bộ phận.
4	Săm lốp các loại và các sản phẩm cao su	0.13	
5	Hàng điện tử, linh kiện bán dẫn, máy vi tính, máy in, máy fax, photocopy...	0.2	
6	Dụng cụ cơ khí cầm tay	0.14	
7	Xe máy đóng thùng	0.18	
8	Dây điện, cáp điện, cáp quang và phụ kiện	0.14	
V	VĂN HOÁ PHẨM		
1	Tem các loại, bản đồ	0.3	Có tài liệu chứng minh giá trị
2	Tranh ảnh, phim ảnh, tranh sơn dầu	0.5	Có tài liệu chứng minh giá trị
3	Băng cassette, băng video	0.3	Không BH nội dung bên trong.
VI	HOÁ CHẤT VÀ CÁC SẢN PHẨM HOÁ CHẤT		
1	Thuốc trừ sâu đóng bao, đóng thùng	0.25	Loại trừ ô nhiễm
2	Hóa chất (lông đóng trong phuy)	0.2	

3	Hàng tân dược, thuốc thú y	0.3	
4	Thuốc nổ, kíp nổ		Chi nhận khi có ý kiến của TCT.
5	Tinh dầu, hương liệu, keo dán và các loại hoá chất khác	0.3	
6	Nhựa poly và hạt nhựa các loại	0.2	
7	Thuốc nhuộm đóng thùng các loại	0.2	
8	Nguyên liệu SX tân dược	0.2	
VII	TẠP PHẨM		
1	Quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ LĐ	0.2	
2	Len cuộn, áo len, tóc giả	0.2	
3	Áo sợi móc, khăn sợi, khăn trải bàn	0.2	
4	Vải các loại, khăn mặt, khăn tay	0.2	
5	Hàng bằng da, giả da, nguyên liệu gia công	0.18	
6	Giày vải thể thao, găng tay	0.18	
7	Vợt thể thao, găng tay	0.18	
8	Xe đạp, phụ tùng xe đạp	0.2	
9	Nước hoa	0.2	
10	Nến (loại trừ công gầy do nóng tự nhiên)	0.2	
11	Diêm quẹt	0.2	
12	Xà phòng, bột giặt	0.2	
13	Bút máy, bút bi	0.2	
14	Bóng bàn, cầu lông	0.18	
15	Đồ dùng nội trợ gia đình	0.18	
16	Giấy cuộn, giấy than, giấy các loại	0.2	
17	Bông xơ, chỉ, sợi tổng hợp, lông cừu	0.2	
VIII	HẢI SẢN VÀ SÚC SẢN		
1	Hàng hải sản, súc sản, đóng trong hộp carton chở trong tàu đông lạnh hoặc container đông lạnh + 24 giờ dừng máy lạnh.	0.15	Bảo hiểm theo Điều khoản thực phẩm đông lạnh A 01.01.1986
2	Tôm cá, mực khô, vây cá, bóng cá	0.25	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi

3	Trứng muối	0.25	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
4	Thịt cá hộp, sữa đóng hộp	0.2	
5	Thực phẩm ướp lạnh đóng trong container lạnh	0.15	Bảo hiểm theo Điều khoản thực phẩm đông lạnh A 01.01.1986
6	Da trâu bò muối	0.2	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
7	Lông vịt, lông thú	0.2	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
8	Nước mắm đóng thùng, đóng chai	0.2	
9	Gia súc, gia cầm, thú rừng, vật nuôi, các loại chim muông sống (loại trừ ốm, dịch bệnh, chết trừ khi do các rủi ro của ĐKBH “C” gây ra)	0.4	
10	Bột xương, bột cá, tiết bột	0.2	Loại trừ thối, mốc do hấp hơi
IX	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1	Xi măng bao 50kg/bao	0.3	MKT 0.2-0.3%/STBH
2	Kính tấm (trong container)	2	
3	Kính tấm đóng kiện	3	Mức khấu trừ: 2%. Loại trừ sút mẻ, trầy xước
4	Sản phẩm thủy tinh, sành sứ (ly, chén, tách...) đóng gói trong hộp và chèn lót kỹ rồi đóng kiện	0.4	Mức khấu trừ: 0.5% Loại trừ sút mẻ, trầy xước
5	Sơn các loại đóng hộp, phuy	0.2	Loại trừ rò rỉ, cháy nổ tự nhiên
6	Que hàn	0.12	
7	Gạch, đá ốp lát (gạch tráng men, gạch bông đá xẻ)	0.25	Loại trừ sút mẻ, vỡ nếu không do các rủi ro được BH theo ĐK “C” gây ra
8	Sắt thép xây dựng (cuộn, góc, tấm)		
9	Nhựa đường		
10	Kim loại màu đóng thùng	0.15	
11	Tôn các loại (tấm cuộn)	0.2	Loại trừ gỉ sét, ô xi hóa, biến màu tự nhiên
X	MÂY TRE LÁ		
1	Tre nứa, song mây nguyên cây, cần câu, cán chổi	0.2	

2	Đồ dùng và các sản phẩm bằng mây tre đan (mành trúc, mũ, nón lá...)	0.25	Loại trừ mốc và hấp hơi
3	Đũa ăn cơm	0.25	Loại trừ mốc và hấp hơi
4	Hương nhang	0.25	Loại trừ vỡ tự nhiên, mốc do hấp hơi
5	Guốc	0.25	Loại trừ mốc và hấp hơi
6	Tăm xỉa răng	0.25	Loại trừ mốc và hấp hơi
XI	LÂM THỔ SẢN		
1	Đồ gỗ thường đóng trong bao, kiện	0.25	Loại trừ nứt, gãy, cong, vênh
2	Gỗ tròn nguyên cây, Gỗ lóng Chỉ bảo hiểm đối với hàng hóa chở trên tàu chuyên dụng và xếp trong hầm tàu.	0.18-0.2	Loại trừ nứt, vỡ, cong vênh Loại trừ hàng xếp trên boong tàu, chở bằng xà lan (cho mọi điều kiện bảo hiểm).
3	Gỗ ván sàn	0.2	Loại trừ nứt, gãy, cong, vênh
4	Đồ gỗ chạm trổ trong thùng gỗ có chèn lót kỹ	0.3	Loại trừ xước sơn, gãy, nứt, cong vênh không do sự cố tai nạn gây ra.
5	Cao su, đồ dùng bằng cao su	0.2	
6	Hoa hồi, hoa quế, thuốc nam, cánh kiến	0.2	Loại trừ ẩm mốc do hấp hơi tự nhiên
7	Hạt sen khô	0.2	Loại trừ ẩm mốc do hấp hơi tự nhiên
8	Tắc kè khô	0.2	Loại trừ ẩm mốc do hấp hơi tự nhiên
9	Mộc nhĩ, nấm hương khô	0.2	Loại trừ ẩm mốc do hấp hơi tự nhiên.
10	Sợi, xơ đay gai	0.18	
11	Bao đay, bao gai	0.18	
12	Nhựa thông	0.18	
13	Trầm hương, yến sào	0.25	Mức khấu trừ 0.5%/STBH
14	Bao bì, giấy carton, vỏ bao	0.18	
15	Vỏ đồ hộp, vỏ chai đóng trong thùng	0.18	
16	Bao bì nilon và các loại bao khác	0.15	
XII	ĐỒ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ		

1	Đồ bạc	0.2	
2	Đồ sừng, ngà, sơn mài, đồi mồi	0.3	
3	Hàng thêu ren	0.2	
4	Tơ tằm	0.2	
5	Thảm cói, chiếu	0.2	Loại trừ âm mốc
6	Đồ dùng bằng sành sứ, chèn lót kỹ, đóng thùng và đóng trong kiện gỗ	0.3	Loại trừ nứt, vỡ không do sự cố tai nạn gây ra. Mức khấu trừ: 0.3%/STBH
7	Hoa quả giả, giấy cúng vàng mã, búp bê	0.2	
8	Thảm len, đay gai	0.18	
XIII	CÁC MẶT HÀNG KHÁC		
1	Hàng cá nhân của người nước ngoài	2	Xem xét từng trường hợp cụ thể khi có chứng từ chứng minh giá trị và danh mục tài sản mua bảo hiểm
2	Tiền vàng, đá quý		Chỉ nhận bảo hiểm khi có ý kiến của Tổng Công ty
3	Các mặt hàng ngoài danh mục nêu trên, hàng siêu trường siêu trọng, hàng thiết bị dự án lớn, hàng vũ khí thiết bị quân sự...		Chỉ nhận bảo hiểm khi có ý kiến của Tổng Công ty

BIỂU 3: BIỂU PHÍ MỘT SỐ MẶT HÀNG ĐÓNG TRONG CONTAINER

1. Bảo hiểm theo điều kiện “C”, tỷ lệ phí 0.05%
2. Bảo hiểm theo điều kiện “B”, tỷ lệ phí 0.08%
3. Bảo hiểm theo điều kiện “A” 1/1/82, biểu phí như sau:

– Hàng đóng bao, đóng trong container:	0.12-0.15%
– Hàng nông sản chở xá trong container:	0.15%
– Máy móc, thiết bị:	0.11-0.13%
– Hàng tân dược	0.12-0.15%
– Hàng linh kiện điện tử	0.11-0.13%
– Hàng hóa chất/Các sản phẩm của hóa dầu lỏng đóng thùng (loại trừ cháy nổ tự nhiên)	0.22%
– Nguyên liệu may gia công, vải các loại	0.1-0.12%
– Bao bì, vỏ hộp các loại:	0.1-0.12%
– Các loại hàng khác	Giảm 20% so với biểu phí chính tại BIỂU 2

Lưu ý:

- Hàng hoá vận chuyển bằng đường hàng không tỷ lệ phí bảo hiểm bằng tỷ lệ phí hàng hoá để trong container.
- Ngoài các lưu ý, ghi chú trong biểu phí từng mặt hàng thì lưu ý riêng đối với các mặt hàng: Nông lâm sản, lương thực, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi khi khách hàng yêu cầu bảo hiểm theo Điều kiện “A” thì khi nhận bảo hiểm phải ghi rõ trên Đơn và/hoặc hợp đồng bảo hiểm: Loại trừ ẩm mốc, thối do hấp hơi tự nhiên.
- Không nhận bảo hiểm và không mở rộng bảo hiểm rủi ro mất mát, thiếu hụt hàng hóa khi container còn nguyên đai, nguyên kiện, nguyên kẹp chì.
- Đối với hàng xếp trên boong phù hợp với tập quán thương mại, Hàng cũ, Hàng đã qua sử dụng chỉ nhận bảo hiểm theo điều kiện “C”.

BIỂU 4: PHỤ PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VÀ HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN KHÁC

1. Phụ phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh, đình công thông thường: tối thiểu 0.05%

- Trường hợp hàng hóa được vận chuyển đi qua, đi tới, đi vào, đi từ các vùng có rủi ro chiến tranh, đình công cao do Ủy ban Bảo hiểm rủi ro Chiến tranh và Đình công (tại London) thông báo (JWRC) tùy từng thời kỳ và từng khu vực, sẽ áp dụng biểu phí cập nhật của thị trường Tái bảo hiểm và các khuyến cáo loại trừ, hạn chế của TBH.

- Áp dụng biểu phí chiến tranh, đình công **hiện tại chi tiết theo Biểu 4-01 kèm theo và theo biểu phí cập nhật từng giai đoạn của thị trường TBH sẽ do phòng BHHH gửi tới các đơn vị sau khi nhận được từ P.TBH.**

2. Phụ phí tàu già.

+ Áp dụng bắt buộc trong trường hợp hàng nguyên chuyên được chuyên chở bằng tàu trên 15 tuổi.

+ Hàng nguyên chuyên là chuyên hàng chỉ chở một loại hàng hóa đóng bao hoặc chở rời, chở xá hoặc theo kiện như: Gạo, đường, lúa mỳ, phân bón, sản lát, đậu tương, xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, LPG, sắt thép, dây truyền máy móc thiết bị, lương thực, xi măng, than, quặng các loại, các mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi...

+ Áp dụng trong các trường hợp hàng hóa khác do Tổng Công ty quy định từng thời kỳ tùy theo biểu phí cập nhật mới của thị trường.

+ Biểu phí tàu già được áp dụng theo biểu **phí hiện tại của Thị trường London (Biểu 4-02 kèm theo)**, tuy nhiên để phù hợp với tình hình thực tế, Tổng công ty áp dụng mức phí thấp nhất trong biểu phí

+ Tỷ lệ phí thu tối thiểu như sau:

- Tàu từ 16 đến 20 tuổi : 0.125%

- Tàu từ 21 đến 25 tuổi : 0.25%

- Tàu từ 26 đến 30 tuổi : 0.375%

- Tàu trên 30 tuổi: Tổng Công ty thu xếp TBH và xác nhận thì các đơn vị mới được nhận bảo hiểm.

3. Phụ phí bảo hiểm đối với một số rủi ro phụ áp dụng khi khách hàng có yêu cầu thêm ngoài điều kiện B, C, hoặc quy tắc vận chuyển nội địa.

- Rủi ro rơi vỡ, va đập trong quá trình xếp - dỡ hai đầu : 0.03%

- Thêm một rủi ro phụ (bể vỡ, mất cắp, ướt...) : 0.05%

- Vận chuyển đa phương thức : 0.03%

Trong mọi trường hợp không mở rộng quá 2 rủi ro phụ.

BIỂU 5: BIỂU PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ QUÁ CẢNH SANG MỘT SỐ NƯỚC LÂN CẬN

Biểu phí này được áp dụng với hàng hóa tham gia bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam do Tổng Công ty CP bảo hiểm Petrolimex ban hành.

1. PHÍ CHÍNH:

PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN	TỶ LỆ PHÍ TỐI THIỂU (%)
- Vận chuyển đường sắt	0.05
- Vận chuyển đường sông	0.08
- Vận chuyển đường biển	0.10
- Vận chuyển đường bộ	0.06

Trong trường hợp hàng hóa vận chuyển qua các nước lân cận (Lào, Campuchia, Nam Trung Quốc) bổ sung thêm tỷ lệ phí: 0.05% ngoài tỷ lệ phí quy định ở trên.

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng mua hàng hoá vận chuyển nội địa, đồng thời là người vận chuyển thì phải tăng thêm 30% so với phí chính vì có thể không đòi được người thứ ba.

BIỂU 6: BIỂU PHÍ CHÍNH ÁP DỤNG CHO MẶT HÀNG RỜI (HÀNG XÁ)**HÀNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI, NÔNG SẢN, PHÂN BÓN, ĐƯỜNG...**

1. Áp dụng Điều kiện “A” – Quy tắc bảo hiểm của PJICO hoặc ICC “A” + Rủi ro thiếu hụt trọng lượng, trách nhiệm bảo hiểm chấm dứt khi giao hàng qua cân cầu, đóng bao tại cảng dỡ hàng như sau:

a) Đối với mặt hàng thức ăn chăn nuôi (Khô đậu tương, ngô hạt, cám gạo, cám mỳ viên, khô hạt cải, khô cọ, khô dừa... chở rời.

Stt	Tên cảng	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	Mức miễn thường có khấu trừ (%)
01	Hải phòng	0.35 - 0.55	0.45 - 0.55
02	Cái Lân	0.3 - 0.45	0.35 - 0.5
03	Các cảng khu vực Sài Gòn	0.4 - 0.45	0.45 - 0.6
04	Các cảng khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu	0.3 - 0.45	0.3 - 0.5
05	Các cảng còn lại	0.3 – 0.45	0.45 – 0.5

b) Đối với mặt hàng: Lúa mỳ, Phân bón, Đường (Ure, DAP, NPK....)

+ Tỷ lệ phí: 0.3% - 0.4%

+ Mức miễn thường có khấu trừ: 0.3% - 0.4%

2. Áp dụng điều kiện “A” + Rủi ro thiếu hụt trọng lượng xác định qua giám định đo mớn nước tàu biển như sau:

+ Tỷ lệ phí: 0.25% - 0.35%

+ Mức miễn thường có khấu trừ: 0.3% - 0.5%.

BIỂU 7: BIỂU PHÍ TỐI THIỂU**Cách tính phí bảo hiểm**

Phí bảo hiểm = Tỷ lệ phí * Số tiền bảo hiểm.

TH1. Áp dụng khi Số tiền bảo hiểm tính bằng USD hoặc ngoại tệ khác

Mức phí tối thiểu áp dụng cho một lô hàng nhập: 15 USD

Mức phí tối thiểu áp dụng cho hàng xuất; vận chuyển nội địa và hàng hóa vận chuyển khác: 15 USD (chưa bao gồm VAT).

Nếu phí bảo hiểm tính như trên thấp hơn 15 USD hoặc loại ngoại tệ khác tương đương thì áp dụng phí tối thiểu.

TH2. Áp dụng khi Số tiền bảo hiểm tính bằng VND

Mức phí tối thiểu áp dụng cho một lô hàng nhập: 200.000 VND

Mức phí tối thiểu áp dụng cho hàng xuất; vận chuyển nội địa và hàng hóa vận chuyển khác: 200.000 VND (chưa bao gồm VAT).

Nếu phí bảo hiểm tính như trên thấp hơn 200.000 VND thì áp dụng phí tối thiểu.